

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**

**157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên**

**MST: 4400114094**

**☎ 3828643 - 3824216 - 3823246**

**Fax: 3824162**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II/2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
KẾT QUẢ KINH DOANH  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN  
MẪU SỐ B02- DN  
MẪU SỐ B03- DN  
MẪU SỐ B09- DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>321.125.240.326</b>	<b>128.439.461.250</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.194.576.702</b>	<b>2.626.068.980</b>
1. Tiền	111	V.1	4.194.576.702	2.626.068.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>93.664.992.027</b>	<b>72.322.342.412</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	93.161.824.536	72.143.435.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	436.130.000	219.741.912
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	17.467.104.614	17.308.897.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(17.400.067.123)	(17.349.731.884)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>214.462.942.668</b>	<b>52.784.498.700</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	216.439.542.668	52.784.498.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.976.600.000)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.802.728.929</b>	<b>706.551.158</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	331.821.676	706.551.158
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	8.470.907.253	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4	-	-
<b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>145.355.942.612</b>	<b>131.972.897.953</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90.104.233.383</b>	<b>84.097.608.848</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	60.925.822.445	55.625.445.404
- Nguyên giá	222	V.5	131.524.954.992	123.067.367.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(70.599.132.547)	(67.441.921.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	29.178.410.938	28.472.163.444
- Nguyên giá	228	V.5	32.604.446.610	31.471.368.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(3.426.035.672)	(2.999.204.984)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.269.082.993</b>	<b>4.880.141.069</b>
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	3.269.082.993	4.880.141.069
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.622.626.236</b>	<b>33.635.148.036</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	41.163.644.178	31.970.041.991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	1.458.982.058	1.665.106.045
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>466.481.182.938</b>	<b>260.412.359.203</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>317.770.412.854</b>	<b>122.834.138.679</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>303.748.402.776</b>	<b>95.370.832.162</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	237.720.119.691	22.916.603.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	795.261.545	2.374.517.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	27.242.102.175	51.626.101.247
4. Phải trả người lao động	314	V.9	10.748.049.322	9.262.064.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	12.464.045.731	2.938.910.298
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	52.363.636	13.090.911
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	6.904.171.606	531.771.111
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	3.134.572.230	1.557.400.801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	3.353.039.636	2.991.367.909
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	1.334.677.204	1.159.005.204
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.022.010.078</b>	<b>27.463.306.517</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	14.022.010.078	27.463.306.517
<b>B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>148.710.770.084</b>	<b>137.578.220.524</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>148.710.770.084</b>	<b>137.578.220.524</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	86.519.260.000	86.519.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.519.260.000	86.519.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	41.529.704.037	36.474.931.242
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	20.661.806.047	14.584.029.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.796.421.922	14.584.029.282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.865.384.125	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>466.481.182.938</b>	<b>260.412.359.203</b>

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phủ Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II năm 2022

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.252.790.136.769	564.365.401.763	2.080.289.498.641	1.012.510.110.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>1.252.790.136.769</b>	<b>564.365.401.763</b>	<b>2.080.289.498.641</b>	<b>1.012.510.110.459</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	1.196.123.101.633	528.753.806.912	1.988.128.171.612	941.893.432.152
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>56.667.035.136</b>	<b>35.611.594.851</b>	<b>92.161.327.029</b>	<b>70.616.678.307</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.194.998.148	2.224.787.738	2.273.935.139	2.735.517.247
7. Chi phí tài chính	22	355.557.891	89.004.843	605.066.429	165.893.045
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	355.557.891	89.004.843	605.066.429	165.893.045
8. Chi phí bán hàng	24	34.060.683.672	23.920.004.871	59.960.722.351	47.279.180.061
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.179.214.875	4.589.737.399	18.129.938.737	11.167.885.905
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>	<b>13.266.576.846</b>	<b>9.237.635.476</b>	<b>15.739.534.651</b>	<b>14.739.236.543</b>
11. Thu nhập khác	31	518.883.854	20.590.912	549.228.349	42.835.207
12. Chi phí khác	32	180.134.000	59.994.928	180.134.000	106.546.032
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>338.749.854</b>	<b>(39.404.016)</b>	<b>369.094.349</b>	<b>(63.710.825)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>13.605.326.700</b>	<b>9.198.231.460</b>	<b>16.108.629.000</b>	<b>14.675.525.718</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.609.039.939	606.694.335	2.829.443.403	1.572.767.946
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	696.377.281	206.123.987	705.377.281
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>10.996.286.761</b>	<b>7.895.159.844</b>	<b>13.073.061.610</b>	<b>12.397.380.491</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.271	626	1.487	1.146
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/6/2022, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 57 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

**Tên đơn vị**

**Địa chỉ**

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Cùmg Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Cùmg Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Cản	Quốc lộ 25, xã Phú Cản, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rìn 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vàng, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pá, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị	DH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá	Khu vực Bả Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Cửa hàng Xăng dầu 668	ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân	Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia	Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3	Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên	ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hình	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	QL 25, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang	QL 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lãnh	QL 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

## 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 298 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 286 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022.

### 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

##### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

##### 4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

##### 5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

##### 6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

##### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

##### 8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

##### 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

#### 10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

#### 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

**Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

#### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.049.559.716	2.502.115.712
- Tiền gửi ngân hàng	145.016.986	123.953.268
<b>Cộng</b>	<b>4.194.576.702</b>	<b>2.626.068.980</b>

2. Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Phải thu khách hàng</b>		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	13.977.457.359	11.485.443.239
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	11.414.737.330	11.988.423.330
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.690.802.110	1.697.062.110
+ Công ty Sản xuất Đá Granit Hồng (TNHH)	761.076.586	499.407.136
+ Công ty CP Dầu khí Bách Khoa	4.998.749.600	1.965.158.500
+ Công ty TNHH Xăng Dầu Ánh Huyền Gia Lai	999.460.000	994.830.000
+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	3.997.870.000	3.956.540.000
+ Công ty TNHH TM Đức Mạnh	407.220.000	401.220.000
+ Công ty TNHH TMDV Hưng Phát Ayun Pa		235.115.160
+ Công ty TNHH Hoàng Hưng Ia Pa	19.355.720	511.475.090
+ Công ty CP ĐT XD Công trình và DV Tư Thùng	584.047.150	490.270.450
+ Công ty TNHH TM Vận tải Tý Nhông	534.765.530	312.656.710
+ Công ty TNHH Tisa Phú Yên	578.891.967	467.833.764
+ Trung tâm cấp cứu 115	297.659.860	282.283.570
+ Công ty CP QL & SC Đường bộ Phú Yên	570.143.470	598.294.930
+ DNTN Xăng dầu Kiều My	317.197.400	298.467.400
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	669.390.370	471.488.780
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	102.322.090	223.020.970
+ Công ty TNHH Quang Anh Gia Lai	3.997.050.000	3.987.250.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	3.915.161.640	1.492.466.010
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	299.607.070	295.747.070
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	647.100.000	498.710.000
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	998.385.264	999.703.264
+ Công ty TNHH TM - DV Vận Giã cây Xăng	408.700.000	1.099.420.000
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	3.000.000.000	2.786.490.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.295.675.111	-
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.452.278.064	-
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Huy Thiên Phú	697.800.000	699.800.000
+ Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	246.402.000	249.502.000
+ Công ty TNHH XD Tâm Thành Đạt	895.404.000	920.334.000
+ DNTN Cô Hai	721.580.330	100.037.860
+ Công ty TNHH TM và Vận tải Sao		26.420.647
+ Công ty TNHH TM Vận tải Quang Sa	441.124.290	349.657.851
+ Công ty TNHH Vận tải và TM Thái vương	418.813.855	346.786.760
+ DNTN Hòa Nhị		372.474.860
+ HTX Vận tải số 9	1.781.504.490	1.010.103.420
+ Công ty CP vận tải giao nhận TM Thành Đạt	537.047.300	340.811.320
+ Các khách hàng khác	27.487.044.580	18.688.728.959
<b>Cộng</b>	<b>93.161.824.536</b>	<b>72.143.435.160</b>
<b>- Trả trước người bán</b>		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông		19.438.042
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè		14.022.870
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	37.116.000	37.116.000
+ Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Phú Yên	121.680.000	
+ Các nhà cung cấp khác	277.334.000	149.165.000
<b>Cộng</b>	<b>436.130.000</b>	<b>219.741.912</b>
<b>- Phải thu ngắn hạn khác</b>		
+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	16.604.952.041	16.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện CN Gia Lai	39.000.000	35.000.000
+ Điện lực Phú Yên _ lắp đặt điện các CHXD tỉnh Phú Yên	4.000.000	-
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Nam Xuân Lãnh	58.200.000	58.200.000
+ Đặt cọc điện tích đất trong dự án CHXD Nam Xuân Lãnh		80.000.000

+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Krông Pa	83.640.000	83.640.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Ea Chà Rang		57.450.000
+ Đặt cọc điện tích đất trong dự án CHXD Krông Pa		180.000.000
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	206.741.016	187.257.041
+ Phải thu khác	465.571.557	17.398.142
<b>Cộng</b>	<b>17.467.104.614</b>	<b>17.308.897.224</b>
<b>- Dự phòng phải thu khó đòi:</b>		
+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(16.604.952.041)	(16.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(795.115.082)	(744.779.843)
<b>Cộng</b>	<b>(17.400.067.123)</b>	<b>(17.349.731.884)</b>
<b>- Nợ xấu</b>		

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	16.604.952.041	-	16.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	16.604.952.041	-	16.604.952.041	-
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>800.685.890</b>	<b>5.570.808</b>	<b>806.085.890</b>	<b>61.306.047</b>
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	-	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	633.116.530	-	452.732.400	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	18.569.360	5.570.808	204.353.490	61.306.047
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	-	-	-	-
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.405.637.931</b>	<b>5.570.808</b>	<b>17.411.037.931</b>	<b>61.306.047</b>

<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Công cụ, dụng cụ	2.263.652.379	1.393.908.006
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	214.175.890.289	51.390.590.694
<b>Cộng</b>	<b>216.439.542.668</b>	<b>52.784.498.700</b>
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...)	331.821.676	706.551.158
- Thuế GTGT được khấu trừ	8.470.907.253	
<b>Cộng</b>	<b>8.802.728.929</b>	<b>706.551.158</b>

**5. Tài sản dài hạn**

**5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	89.102.164.928	23.333.375.885	10.450.866.962	180.959.545	123.067.367.320
Tăng trong kỳ	5.406.872.646	1.673.045.392	1.377.669.634	-	8.457.587.672
Số dư cuối kỳ	94.509.037.574	25.006.421.277	11.828.536.596	180.959.545	131.524.954.992
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	44.177.656.636	14.088.968.379	9.033.194.150	142.102.751	67.441.921.916
Khấu hao tăng trong kỳ	1.962.167.653	811.051.157	380.749.397	3.242.424	3.157.210.631
Số dư cuối kỳ	46.139.824.289	14.900.019.536	9.413.943.547	145.345.175	70.599.132.547
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44.924.508.292	9.244.407.506	1.417.672.812	38.856.794,00	55.625.445.404
Tại ngày cuối kỳ	48.369.213.285	10.106.401.741	2.414.593.049	35.614.370	60.925.822.445

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	31.471.368.428	1.133.078.182	-	32.604.446.610
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	461.165.107	1.133.078.182	-	1.594.243.289
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2.999.204.984</b>	<b>426.830.688</b>	-	<b>3.426.035.672</b>
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	2.877.410.835	319.738.614	-	3.197.149.449
Tài sản vô hình khác	121.794.149	107.092.074	-	228.886.223
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>28.472.163.444</b>	<b>706.247.494</b>	-	<b>29.178.410.938</b>

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- CHXD Ea Chà Rang		2.281.618.738
- CHXD Hòa Vinh 5	37.650.909	37.650.909
- CHXD Krông Pa	1.833.993.541	11.500.000
- CHXD Nam Xuân Lãnh		999.608.693
- Kho XD Vũng Rô	1.378.689.368	997.167.274
- Phần mềm quản lý CHXD		542.878.182
- Khác	18.749.175	9.717.273
<b>Cộng</b>	<b>3.269.082.993</b>	<b>4.880.141.069</b>

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Tên công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên (Tương ứng 936.000 cổ phiếu)	39%	9.360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39%</b>	<b>9.360.000.000</b>

8. Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn		
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất	40.879.447.633	31.293.607.064
+ Chi phí sửa chữa tài sản	208.965.414	55.643.977
+ Chi phí khác	75.231.131	620.790.950
<b>Cộng</b>	<b>41.163.644.178</b>	<b>31.970.041.991</b>
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.458.982.058	1.665.106.045

9. Nợ ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	232.945.081.994	18.923.213.516
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	233.786.183	241.092.000
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi		28.913.136
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc	822.684.000	227.545.055
+ DNTN Vận tải Xăng dầu Minh Phụng	82.223.000	106.396.855
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long	240.360.000	271.193.160
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên	144.562.200	130.883.193
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T		28.400.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong		270.000.000
+ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên	450.000.000	
+ Công ty TNHH Khang Anh Quán	298.962.000	
+ Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện		424.996.000
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng		605.998.000
+ Công ty CP Nabit Việt Nam		318.000.000
+ Công ty TNHH Tự động hóa và hệ thống điều khiển tích hợp	84.864.000	241.340.000

+ Công ty TNHH Vận tải Đức Nam	90.629.600	103.821.618
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Dương	449.580.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	541.312.000	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	19.868.980	138.959.130
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	442.914.040	31.968.710
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	56.455.473	73.746.347
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	173.934.470	225.377.604
+ Các nhà cung cấp khác	642.901.751	524.758.965
<b>Cộng</b>	<b>237.720.119.691</b>	<b>22.916.603.289</b>

**- Người mua trả tiền trước**

+ Công ty TNHH TM Tùng Vân Hòa	497.230.000	-
+ Công ty TNHH TM Năm Ngọc	60.857.500	-
+ Công ty TNHH Vượng Ánh	38.840.000	-
+ Công ty TNHH MTV Ngọc Tấn Thọ	97.539.500	-
+ Công ty TNHH MTV XD Vinh Thế Gia Lai	40.116.500	-
+ Công ty TNHH MTV Hòa Trang	3.156.000	500.000.000
+ Công ty CP Xăng dầu Petro Bình Phước		842.640.000
+ Công ty CP TM & DV Tiến Việt		114.500.000
+ Công ty TNHH KD Xăng dầu Gia Huy		200.607.500
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh		110.000.000
+ Công ty TNHH TM Thạnh Hiền		174.000.000
+ HTX NN KD DV Hòa Tân Tây		120.210.000
+ Công ty TNHH MTV Trương Thanh Nhựt		120.390.000
+ Các khách hàng khác	57.522.045	192.169.858
<b>Cộng</b>	<b>795.261.545</b>	<b>2.374.517.358</b>

**- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.810.281.911	19.275.151.546	25.673.273.813	1.412.159.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.523.960.625	2.829.443.403	1.941.976.893	2.411.427.135
Thuế thu nhập cá nhân	31.616.574	371.980.735	397.372.177	6.225.132
Tiền thuế đất	-	333.461.013	333.461.013	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	42.260.242.137	209.456.538.246	228.304.490.119	23.412.290.264
Các loại thuế khác	-	137.950.000	137.950.000	-
<b>Cộng</b>	<b>51.626.101.247</b>	<b>232.404.524.943</b>	<b>256.788.524.015</b>	<b>27.242.102.175</b>

**- Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	<b>10.748.049.322</b>	<b>9.262.064.034</b>
---	-----------------------	----------------------

**- Phải trả ngắn hạn**

+ Chi phí sửa chữa, thay thế, trang bị NDTH	6.000.531.834	2.195.166.298
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.463.513.897	743.744.000
<b>Cộng</b>	<b>12.464.045.731</b>	<b>2.938.910.298</b>

**- Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	429.821.574	349.729.411
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	101.333.850	102.865.150
+ Hàng hóa thừa chờ xử lý	5.974.582.801	
+ Phải trả khác	398.433.381	79.176.550
<b>Cộng</b>	<b>6.904.171.606</b>	<b>531.771.111</b>

**10. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.353.039.636	2.991.367.909

**11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng
Số dư đầu năm	-	1.093.394.823	65.610.381
Số phát sinh tăng trong kỳ	421.200.000	380.544.959	1.138.767.091
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	421.200.000	276.706.216	1.034.928.349
+ Trích lập quỹ		103.838.743	103.838.742
Số phát sinh giảm trong kỳ	421.200.000	276.955.455	1.066.684.595
+ Chi quỹ	421.200.000	276.955.455	1.066.684.595
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>1.196.984.327</b>	<b>137.692.877</b>

**12. Doanh thu chưa thực hiện:**

- Cho thuê quán ăn tại CHXD Khánh Lê

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
52.363.636	13.090.911
<b>52.363.636</b>	<b>13.090.911</b>

**13. Vay ngắn hạn/dài hạn**

Vay dài hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.156.582.308	29.020.707.318

**14. Vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	86.519.260.000	36.474.931.242	14.584.029.282
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	5.054.772.795	13.073.061.610
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		5.054.772.795	-
- Phát hành cổ phiếu			
- Phát sinh tăng			13.073.061.610
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	6.995.284.845
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		-	6.787.607.360
- Số phát sinh giảm khác		-	207.677.485
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>86.519.260.000</b>	<b>41.529.704.037</b>	<b>20.661.806.047</b>

**15. Hàng hóa giữ hộ**

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Tây Ninh, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hải Phòng, Petec &amp; các khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	34.525	690.569.050
- Xăng các loại	1.992.047	48.688.540.039
- Dầu các loại	2.811.428	67.191.200.178

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu và chi phí**

Quý II/2022	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
-------------	----------------------	----------------------

<b>Doanh thu thuần bán hàng</b>			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	571.982.532.288	952.761.077.830	487.526.748.640
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	317.714.286.950	482.937.893.674	244.724.812.069
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	220.309.782.308	379.744.790.532	174.302.676.684
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	9.268.536.534	15.562.810.758	8.688.811.567
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	127.791.419.410	238.045.671.726	88.672.651.840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.723.579.279	11.237.254.121	8.594.409.659
<b>Cộng</b>	<b>1.252.790.136.769</b>	<b>2.080.289.498.641</b>	<b>1.012.510.110.459</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	542.895.344.101	908.941.734.252	449.824.180.140
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	311.765.919.801	472.445.213.709	239.880.239.257
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	210.417.668.338	363.522.308.638	160.417.042.648
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	8.547.718.771	14.382.004.277	7.610.686.057
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	122.496.450.622	228.836.910.736	84.161.284.050
<b>Cộng</b>	<b>1.196.123.101.633</b>	<b>1.988.128.171.612</b>	<b>941.893.432.152</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	7.371.400	11.728.494	21.685.765
- Lãi cổ tức		-	1.591.200.000
- Thương thanh toán tiền hàng trước hạn	1.187.626.748	2.262.206.645	1.122.631.482
<b>Cộng</b>	<b>1.194.998.148</b>	<b>2.273.935.139</b>	<b>2.735.517.247</b>
<b>Chi phí tài chính</b>			
	<b>355.557.891</b>	<b>605.066.429</b>	<b>165.893.045</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>			
- Chi phí nhân viên	15.647.872.140	25.965.183.360	22.724.068.556
- Chi phí vật liệu	82.726.414	152.962.701	104.242.556
- Chi phí công cụ bán hàng	894.789.568	1.678.685.162	698.991.541
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.483.835.503	2.889.680.916	3.182.621.860
- Chi phí ngân hàng	110.173.591	188.573.845	322.434.833
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.161.161.742	25.510.070.614	17.231.321.803
- Chi phí bằng tiền khác	1.680.124.714	3.575.565.753	3.015.498.912
<b>Cộng</b>	<b>34.060.683.672</b>	<b>59.960.722.351</b>	<b>47.279.180.061</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Chi phí nhân viên	4.342.679.955	7.502.408.412	6.790.609.446
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	114.385.804	240.721.218	204.426.718
- Chi phí công cụ quản lý	682.453.933	682.453.933	67.702.077
- Chi phí khấu hao TSCĐ	369.739.016	694.360.403	620.778.876
- Thuế, phí và lệ phí	144.887.979	225.955.320	103.198.372
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	679.255.949	850.356.058	(231.418.046)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.061.760.101	2.838.634.677	1.791.440.152
- Chi phí bằng tiền khác	2.784.052.138	5.095.048.716	1.821.148.310
<b>Cộng</b>	<b>10.179.214.875</b>	<b>18.129.938.737</b>	<b>11.167.885.905</b>
<b>Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.774.355.719	2.754.823.014	1.075.362.892
- Chi phí nhân công	19.990.552.095	33.467.591.772	29.514.678.002
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.853.574.519	3.584.041.319	3.803.400.736
- Chi phí dự phòng	679.255.949	850.356.058	(231.418.046)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.477.983.413	28.763.234.456	19.448.395.160
- Chi phí bằng tiền khác	4.464.176.852	8.670.614.469	4.836.647.222
<b>Cộng</b>	<b>44.239.898.547</b>	<b>78.090.661.088</b>	<b>58.447.065.966</b>



<b>Thu nhập khác</b>			
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	16.000.000	32.000.000	15.000.000
- Thu nhập khác	502.883.854	517.228.349	27.835.207
<b>Cộng</b>	<b>518.883.854</b>	<b>549.228.349</b>	<b>42.835.207</b>
<b>Chi phí khác</b>			
- Chi phí thù lao HĐQT	98.000.000	98.000.000	93.000.000
- Chi phí khác	82.134.000	82.134.000	13.546.032
<b>Cộng</b>	<b>180.134.000</b>	<b>180.134.000</b>	<b>106.546.032</b>
<b>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Quý II/2022</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>	<b>6 tháng đầu năm 2021</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.605.326.700	16.108.629.000	14.675.525.718
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	216.877.418	329.190.124	1.016.026.372
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	466.585.286	683.076.204	256.911.275
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	391.049.304	590.515.184	582.738.364
- Các khoản điều chỉnh tăng	231.542.729	250.251.458	(1.706.693.259)
- Các khoản điều chỉnh giảm		1.030.619.934	3.561.208.341
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	13.619.992.011	14.999.070.400	8.391.597.746
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
<i>Trong đó:</i>			
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%	8,5%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>2.609.039.939</b>	<b>2.829.443.403</b>	<b>1.572.767.946</b>
<b>3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		<b>206.123.987</b>	<b>705.377.281</b>
<b>4. Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>Quý II/2022</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>	<b>6 tháng đầu năm 2021</b>
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.996.286.761	13.073.061.610	12.397.380.491
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		207.677.485	2.479.476.098
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	<b>8.651.926</b>	<b>8.651.926</b>	<b>8.651.926</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.271</b>	<b>1.487</b>	<b>1.146</b>
<b>VII. THÔNG TIN KHÁC</b>			
<b>1. Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>	<b>6 tháng đầu năm 2021</b>
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Hội đồng quản trị (Bao gồm Giám đốc và 01 Phó Giám đốc)	697.053.456	1.508.084.955	1.138.137.267
- Tiền lương, thưởng, thu nhập khác của 01 Phó Giám đốc và Kế toán trưởng	368.739.761	967.957.209	626.207.953
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Ban kiểm soát	177.333.806	515.886.682	335.354.536
<b>2. Các bên liên quan của Công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>		
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ		
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ		
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ		
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ		
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ		

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL, Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết	
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ	
<b>3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)</b>		
	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>	<b>6 tháng đầu năm 2021</b>
<b>- Mua hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.113.436.589.610	975.871.620.118
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.805.454.545	426.113.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL tại Đà Nẵng	2.691.175.795	1.330.213.116
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	882.272.727	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.268.281.818	10.194.545.454
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	14.986.363.636	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		3.186.545.455
<b>- Phí dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	462.366.666	467.858.532
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	306.841.085	320.519.151
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	7.204.506	97.276.175
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	67.129.325	(36.282.423)
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	7.503.480	
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	20.285.318	49.616.454
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	19.221.545	21.197.319
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	154.228	303.137
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	17.870.963	21.739.447
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	41.061.453	5.211.865
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	19.049.727	19.024.090
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.111.546	2.856.092
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	210.409	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	4.091	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	4.124.318	3.761.456
<b>- Bán hàng hóa</b>		

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	703.636	
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.669.363.637	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	2.404.090.909	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	359.636.364	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.594.545.455	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.299.090.909	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.412.363.636	1.902.727.273
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	20.274.545.454	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		521.363.636
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	6.124.573	5.540.153
<b>- Cung cấp dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.584.340.316	1.352.592.152
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	178.724.611	160.259.799
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	92.895.856	110.553.144
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	659.529.116	689.585.187
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.342.591	2.327.182
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	52.687.564	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	20.016.850	3.462.687
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.859.530	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		61.740.084
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	999.222.315	992.236.427
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.843.905	11.272.222
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.035.841.661	1.007.639.224
<b>- Doanh thu tài chính</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.262.206.645	1.122.631.482
<b>4. Số dư các bên liên quan</b>		
<b>- Phải thu</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>số đầu năm</b>
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	39.628.846	23.487.177
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	102.322.090	223.020.970
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.295.675.111	638.890.210
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	11.343.115	8.827.994
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	10.619.340	11.758.030
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		1.940.400
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.452.278.064	96.834.245
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	202.652.091	131.728.036
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	669.390.370	471.488.780
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	605.373.120	844.841.150
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	397.028.191	309.732.647
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	197.181.872	180.459.256
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	514.382.310	83.757.910
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.377.585.729	301.755.435
<b>- Phải trả</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	232.945.081.994	18.923.213.516
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	-	28.913.136
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	54.404.216	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	7.924.958	
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	8.253.828	8.295.210

+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng		10.376.850
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	19.868.980	138.959.130
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	442.914.040	31.968.710
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	541.312.000	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	56.455.473	73.746.347
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	173.934.470	225.377.604

**- Trả trước cho người bán**

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông		19.438.042
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	-	14.022.870

**- Người mua trả tiền trước**

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	462.907	
--	---------	--

**5. Cổ tức, lợi nhuận được chia**

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	1.591.200.000

**6. Chi phí hoạt động**

Nội dung	6 tháng đầu năm 2022		6 tháng đầu năm 2021	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	99.614.167		90.459.571	
Tổng chi phí bán hàng	59.960.722.351	602	47.279.180.061	523
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	18.129.938.737	182	11.167.885.905	123
Tổng chi phí tài chính	605.066.429	6	165.893.045	2
Tổng chi phí khác	180.134.000	2	106.546.032	1
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>78.875.861.517</b>	<b>792</b>	<b>58.719.505.043</b>	<b>649</b>
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	68.545.663		58.727.406	
Chi phí bán buôn	23.482.445.754	343	17.419.285.408	297
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	31.068.504		31.732.165	
Chi phí bán lẻ	42.242.181.843	1.360	34.871.638.074	1.099
<b>Cộng chi phí xăng dầu</b>	<b>65.724.627.597</b>	<b>660</b>	<b>52.290.923.482</b>	<b>578</b>
Sản lượng bán nhớt (lít)	36.450		41.275	
<b>Chi phí bán nhớt</b>	<b>57.152.256</b>	<b>1.568</b>	<b>82.550.000</b>	<b>2.000</b>
Chi phí vận chuyển bán buôn	6.425.567.012		3.791.838.499	
Chi phí hoạt động thuê kho	6.668.514.652		3.554.193.062	
Chi phí hoàn nhập dự phòng từ Công ty CP Điều Phú Yên			(1.000.000.000)	

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm